Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau
Email: ubndt@camau.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Cà Mau
Thời gian ký: 02.01.2019 13:26:13 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 51 /2018/QĐ-UBND	*Cà Mau, ngày 28 tháng 12 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đơn giá dịch vụ đo đạc bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 471/TTr-STNMT ngày 28 tháng 9 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá dịch vụ đo đạc bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau, gồm:

1. Đơn giá dịch vụ đo đạc bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất và tài sản khác gắn liền với đất cho hoạt động cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2. Đơn giá dịch vụ đo đạc bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất và tài sản khác gắn liền với đất làm cơ sở lập, thẩm tra dự toán, quyết toán giá trị sản phẩm những dự án đầu tư công, làm cơ sở tính mức thu dịch vụ đối với hoạt động không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước; tổ chức kinh tế có chức năng thực hiện hoạt động đo đạc bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2. Các tổ chức có nhu cầu cung cấp dịch vụ đo đạc bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất và tài sản khác gắn liền với đất có nguồn vốn thực hiện từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

3. Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cung cấp dịch vụ trích đo địa chính thửa đất và tài sản khác gắn liền với đất để thực hiện các quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Đơn giá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này là đơn giá sản phẩm có tích lũy áp dụng để thực hiện đối với các công trình, dự án đầu tư công theo nguyên tắc lấy thu bù chi với mục tiêu phi lợi nhuận.

2. Trong trường hợp thực hiện dịch vụ đo đạc bản đồ địa chính công trình, dự án không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có chức năng thực hiện hoạt động dịch vụ theo quy định được tính đơn giá sản phẩm cao hơn nhưng không vượt quá hai phẩy năm phần trăm (2,5%) đơn giá sản phẩm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đơn giá quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này là mức thu tối đa cho thực hiện dịch vụ trích đo địa chính thửa đất và tài sản khác gắn liền với đất được tính trên một đơn vị sản phẩm để thực hiện các quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai năm 2013.

4. Các quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này là căn cứ áp dụng để các đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có cùng chức năng thực hiện theo nguyên tắc cạnh tranh về giá sản phẩm dịch vụ, đảm bảo bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2019 và thay thế Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đơn giá đo đạc bản đồ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; trong quá trình thực hiện có phát sinh khó khăn, vướng mắc các tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ TN&MT;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các Phó CT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Cổng Thông tin - điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Q01/12, M.A186/12.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Văn Bi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

ĐƠN GIÁ

DỊCH VỤ ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 51 /2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

CÀ MAU, NĂM 2018

PHẦN MỞ ĐẦU
CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

- Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

- Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

- Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

- Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết về tài chính công đoàn;

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế -kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ, công chức, viên chức;

- Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm Xã hội Việt Nam ban hành quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế;

- Quyết định số 4495/QĐ-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định về giá bán điện;

- Chứng thư thẩm định giá số 9118.0057/CT- BTCVALUE ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Công ty cổ phần thẩm định giá BTCVALUE.

PHẦN 1
TÍNH TOÁN CHI TIẾT TỪNG LOẠI CHI PHÍ VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. TÍNH TOÁN CHI TIẾT TỪNG LOẠI CHI PHÍ

Theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường.

Đơn giá sản phẩm = Chi phí trực tiếp (A.1) + Chi phí chung (A.2)

1. Chi phí trực tiếp bao gồm: Các khoản mục cấu thành nên giá trị sản phẩm gồm: Chi phí nhân công, chi phí vật liệu, chi phí công cụ - dụng cụ, chi phí khấu hao máy móc - thiết bị và chi phí năng lượng. Cách tính như sau

Chi phí trực tiếp	=	**Chi phí nhân công (a)**	+	**CP công cụ, dụng cụ (b)**	+	**Chi phí vật liệu (c)**	+	**Chi phí khấu hao (d)**	+	**Chi phí năng lượng (e)**

1.1. Chi phí nhân công: Gồm chi phí lao động kỹ thuật và chi phí lao động phổ thông *(nếu có)* tham gia trong quá trình sản xuất sản phẩm.

a) Chi phí lao động kỹ thuật được tính theo công thức

Chi phí lao động kỹ thuật	=	Số công lao động kỹ thuật theo định mức	x	Đơn giá ngày công lao động kỹ thuật

- Đơn giá ngày công lao động kỹ thuật *(LĐKT)* bao gồm: Lương cơ bản, phụ cấp lưu động bằng 0,6 nhóm 1; 0,4 nhóm 2; lương tối thiểu 1.390.000 đồng, mục này tính cho công tác "ngoại nghiệp", phụ cấp trách nhiệm bằng 0,2 lương tối thiểu 1.390.000 (đ) chia 5 công nhân *(tính cho tổ bình quân 5 người)*, phụ cấp BHXH + BHYT + KPCĐ + BHTN tính 23,5% lương cơ bản.

b) Chi phí lao động phổ thông được tính theo công thức

Chi phí lao động phổ thông	=	Số công lao động phổ thông theo định mức	x	Đơn giá ngày công lao động phổ thông

- Đơn giá công lao động phổ thông áp dụng theo Công văn số: 652/LĐTBXH-TL ngày 07 tháng 6 năm 2016 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; được vận dụng điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng theo Nghị định số 141/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động. Theo đó mức lương tối thiểu = **115.000 đồng/ngày.** Phần tính chi phí nhân công được thể hiện qua 02 bảng tính

- Bảng tính lương ngày cho công tác đo đạc bản đồ và quản lý đất đai:

+ Lương ngày = Lương tháng/26 ngày.

+ Lương tháng = Lương theo bậc + PC Lưu động (*đối với ngoại nghiệp*) + PC trách nhiệm + Các khoản đóng góp theo lương.

Trong đó: Mức lương tối thiểu tính 1.390.000 đồng.

+ Lương cấp bậc = Hệ số lương (*Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2004*) * Mức lương tối thiểu (*Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ, quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang*).

+ Phụ cấp lưu động tính 0,4% mức lương tối thiểu.

+ Phụ cấp trách nhiệm 0.25% mức lương tối thiểu tính theo nhóm 5 người.

+ Các khoản đóng góp theo lương BHXH 17% + BHYT 3% + KPCĐ 2% + BHTN 1% = Tổng **23,5% lương cấp bậc** (*tính cho đơn vị SD lao động*).

+ Các khoản đóng góp theo lương gồm: BHXH 17%; BHYT 3%; KPCĐ 2%; BHTN 1%; BHTNLĐ-BNN 0,5%; KPCĐ 2% tổng tính 23,5% lương cấp bậc (*tính cho đơn vị sử dụng lao động*). Theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Tổng giám đốc Bảo hiểm Xã hội Việt Nam.

+ Kinh phí công đoàn được thực hiện theo Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết về tài chính công đoàn.

- Bảng tính lương theo định biên

+ Lương nhóm = Lương ngày theo bậc kỹ sư, KTV, lái xe theo định biên * Hệ số định mức*hệ số thời tiết (*đối với công tác ngoại nghiệp*).

* Dòng "cộng" của từng loại sản phẩm đã quy về đơn vị tính chung *(phần lưới địa chính là điểm; Bản đồ địa chính là ha; Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giấy và Lập hồ sơ địa chính là hồ sơ)*.

1.2. Chi phí công cụ, dụng cụ: Là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ trong quá trình sản xuất sản phẩm; cách tính cụ thể như sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ	=	Số ca sử dụng công cụ dụng cụ theo định mức	x	Đơn giá sử dụng công cụ dụng cụ phân bổ cho 1 ca

Trong đó:

Đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ phân bổ 1 ca	=	Đơn giá công cụ dụng cụ / Niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ x 26 ca định mức (tháng)

- Đơn giá công cụ, dụng cụ máy móc, vật tư, thiết bị *(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* được tính theo Chứng thư thẩm định giá số 9118.0057/CT-BTCVALUE ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Công ty cổ phần thẩm định giá BTCVALUE;

- Số ca sử dụng và niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ theo Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ban hành kèm theo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số "cộng" của từng loại sản phẩm đã quy về đơn vị tính chung. Như phần chi phí nhân công *(công cụ, dụng cụ tính thêm 5% các loại công cụ, dụng cụ nhỏ và hao hụt)*.

1.3. Chi phí vật liệu: Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu dùng trực tiếp trong quá trình sản xuất sản phẩm; cách tính cụ thể như sau:

Chi phí vật liệu	=	∑ (Số lượng từng loại vật liệu theo định mức	x	Đơn giá từng liệu loại vật liệu)

- Số lượng vật liệu được xác định trên cơ sở định mức sử dụng vật liệu được quy định trong Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ban hành kèm theo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Số "cộng" của từng loại sản phẩm đã quy về đơn vị tính chung. Như phần chi phí nhân công *(vật liệu đã tính hao hụt 8%)*.

1.4. Chi phí khấu hao: Là hao phí về máy móc thiết bị sử dụng trong quá trình thực hiện công tác đo đạc địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính; được xác định trên cơ sở danh mục máy, số ca sử dụng máy theo Định mức kinh tế - kỹ thuật Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 07năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và mức khấu hao một ca máy; cách tính cụ thể như sau:

Chi phí khấu hao	=	Số ca máy theo định mức	x	Mức khấu hao một ca máy

Trong đó:

Mức khấu hao một ca máy	=	$\frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số ca máy sử dụng một năm x Số năm sử dụng}}$

- Số ca máy sử dụng một năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca; máy nội nghiệp là 500 ca; Số năm sử dụng cho từng nhóm thiết bị quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc qui định lập, quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường.

1.5. Chi phí năng lượng: Là chi phí sử dụng năng lượng dùng cho máy móc thiết bị vận hành trong thời gian tham gia sản xuất sản phẩm, được tính theo công thức:

Chi phí năng lượng	=	Năng lượng tiêu hao theo định mức	x	Đơn giá do Nhà nước quy định

- Giá tiêu thụ điện năng tính theo Quyết định số 4495/QĐ-BCT ngày 30/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định về giá bán điện; Lấy mức giá bình quân là **1.720** kW/h *(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*.

2. Chi phí chung

Là chi phí có tính chất chung của đơn vị trực tiếp thực hiện, chi phí này được xác định theo tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp, quy định cho từng nhóm công việc cụ thể như sau

2.1. Đối với công tác ngoại nghiệp

- Nhóm I: 28%;

- Nhóm II: 25%;

- Nhóm III: 20%.

2.2. Đối với công tác nội nghiệp

Nhóm (I, II, III) 15%.

II. SỬ DỤNG TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ

1. Phần tổng hợp đơn giá sản phẩm

- Theo từng bước công việc hoặc từng loại sản phẩm có tách riêng "Ngoại nghiệp" và "Nội nghiệp". Khi thực hiện công việc nào thì áp dụng đơn giá của công việc đó.

- Phụ cấp khu vực, phụ cấp đặc biệt chưa được tính vào đơn giá sản phẩm, khi thực hiện trên địa bàn cụ thể được tính áp dụng thêm theo quy định của pháp luật.

2. Các chi phí ngoài đơn giá không tính trong đơn giá sản phẩm

- Chi phí lập nhiệm vụ, dự án, chi phí kiểm tra nghiệm thu, thu nhập chịu thuế tính trước... tính theo quy định của Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường.

3. Đơn giá đo đạc địa chính được điều chỉnh, bổ sung, thay đổi trong các trường hợp sau

3.1. Khi nhà nước có sự thay đổi về chế độ tiền lương, phụ cấp, đơn giá về lao động phổ thông; Giá cả vật tư, thiết bị, công cụ, dụng cụ, điện trên thị trường thay đổi làm ảnh hưởng đến đơn giá thay đổi trên 20% thì Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3.2. Khi Bộ Tài nguyên và Môi trường có sự thay đổi định mức kinh tế kỹ thuật đo đạc bản đồ; Bộ Tài chính có sự thay đổi về hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc lập bản đồ và quản lý đất đai.

4. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và nguyên tắc áp dụng

4.1. Phạm vi điều chỉnh

- Đơn giá dịch vụ đo đạc bản đồ địa chính và Đơn giá dịch vụ trích đo địa chính thửa đất và tài sản khác gắn liền với đất cho hoạt động cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Đơn giá dịch vụ đo đạc bản đồ địa chính và Đơn giá dịch vụ trích đo địa chính thửa đất và tài sản khác gắn liền với đất làm cơ sở lập, thẩm tra dự toán, quyết toán giá trị sản phẩm những dự án đầu tư công, làm cơ sở tính mức thu dịch vụ đối với hoạt động không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

4.2. Đối tượng áp dụng

- Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước; tổ chức kinh tế có chức năng thực hiện hoạt động đo đạc bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đối với các tổ chức có nhu cầu cung cấp dịch vụ đo đạc bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất và tài sản khác gắn liền với đất có nguồn vốn thực hiện từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cung cấp dịch vụ trích đo địa chính thửa đất và tài sản khác gắn liền với đất để thực hiện các quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

4.3. Nguyên tắc áp dụng:

- Đơn giá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này là đơn giá sản phẩm có tích lũy áp dụng để thực hiện đối với các công trình, dự án đầu tư công theo nguyên tắc lấy thu bù chi với mục tiêu phi lợi nhuận.

- Trong trường hợp thực hiện dịch vụ đo đạc bản đồ địa chính công trình, dự án không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có chức năng thực hiện hoạt động dịch vụ theo quy định được tính đơn giá sản phẩm cao hơn nhưng không vượt quá **"2,5%"** đơn giá sản phẩm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

- Đơn giá quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này là mức thu tối đa cho thực hiện dịch vụ "trích đo địa chính thửa đất và tài sản khác gắn liền với đất" được tính trên một đơn vị sản phẩm để thực hiện các quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai năm 2013.

- Các quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 3 là căn cứ áp dụng để các đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có cùng chức năng thực hiện theo nguyên tắc cạnh tranh về giá sản phẩm dịch vụ, đảm bảo bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

PHỤ LỤC I

ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

CHƯƠNG I: ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
I	**ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH**									
1.1	- Chọn điểm, chôn mốc	Điểm	1	1.447.767	279.450	359.429	7.157	2.093.803	523.451	**2.617.254**
			2	1.923.745	372.600	359.429	8.946	2.664.721	666.180	**3.330.901**
			3	2.488.970	465.750	359.429	11.928	3.326.077	831.519	**4.157.596**
			4	3.292.183	606.050	359.429	15.506	4.273.168	1.068.292	**5.341.461**
			5	4.174.726	792.350	359.429	19.681	5.346.186	1.336.547	**6.682.733**
1.2	- Chọn điểm, đổ và chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố và nắp đậy)	Điểm	1	1.737.321	335.340	359.429	8.588	2.440.678	610.170	**3.050.848**
			2	2.308.494	447.120	359.429	10.735	3.125.779	781.445	**3.907.224**
			3	2.986.763	558.900	359.429	14.314	3.919.406	979.852	**4.899.258**
			4	3.950.619	727.260	359.429	18.608	5.055.916	1.263.979	**6.319.895**
			5	5.009.671	950.820	359.429	23.617	6.343.538	1.585.884	**7.929.422**
1.3	- Xây tường vây	Điểm	1	1.249.555	552.000	886.302	5.208	2.693.065	673.266	**3.366.331**
			2	1.351.371	724.500	886.302	6.811	2.968.983	742.246	**3.711.229**
			3	1.499.466	966.000	886.302	8.013	3.359.781	839.945	**4.199.726**
			4	1.749.377	1.656.000	886.302	10.416	4.302.095	1.075.524	**5.377.619**
			5	1.999.288	1.932.000	886.302	13.221	4.830.811	1.207.703	**6.038.513**

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
1.4	- Tiếp điểm	Điểm	1	267.738	41.400	90.304	1.044	400.486	100.121	**500.607**
			2	337.151	41.400	90.304	1.365	470.221	117.555	**587.776**
			3	406.565	62.100	90.304	1.606	560.575	140.144	**700.719**
			4	505.727	78.200	90.304	2.007	676.239	169.060	**845.298**
			5	674.302	78.200	90.304	2.650	845.457	211.364	**1.056.821**
1.5	- Tiếp điểm không có tường vây	Điểm	1	334.672	51.750	90.304	522	477.248	119.312	**596.560**
			2	421.439	51.750	90.304	683	564.176	141.044	**705.220**
			3	508.206	77.625	90.304	803	676.938	169.235	**846.173**
			4	632.159	97.750	90.304	1.004	821.217	205.304	**1.026.521**
			5	842.878	97.750	90.304	1.325	1.032.257	258.064	**1.290.322**
1.6	- Đo ngắm	Điểm	1	839.468	51.750	7.047	2.998	901.264	225.316	**1.126.580**
			2	1.014.880	72.450	7.047	4.361	1.098.738	274.685	**1.373.423**
			3	1.227.879	144.900	7.047	5.452	1.385.278	346.319	**1.731.597**
			4	1.528.584	258.750	7.047	7.360	1.801.741	450.435	**2.252.176**
			5	2.380.582	322.000	7.047	9.813	2.719.442	679.861	**3.399.303**
1.7	Tính toán bình sai	Điểm	1-5	337.126	-	6.458	1.726	345.311	51.797	**397.108**
1.8	Phục vụ KTNT	Điểm	1-5	180.423	-	-	-	180.423	27.063	**207.487**
	** Khi thực hiện công tác đo Lưới địa chính thực hiện công việc nào thì áp dụng tính đơn giá của công việc đó.*									
II.	**ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**									
1	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:200**	**Ha**								
1.1	- Ngoại nghiệp	Ha	1	18.782.709	1.972.250	240.908	47.866	21.043.733	5.260.933	**26.304.666**

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
			2	21.909.630	2.362.100	240.908	57.143	24.569.781	6.142.445	**30.712.226**
			3	25.357.737	2.785.300	240.908	66.420	28.450.365	7.112.591	**35.562.956**
			4	29.331.422	3.244.150	240.908	79.018	32.895.498	8.223.874	**41.119.372**
1.2	- Nội nghiệp	Ha	1	1.915.429	-	734.598	18.448	2.668.475	400.271	**3.068.746**
			2	2.079.663	-	734.598	19.959	2.834.220	425.133	**3.259.353**
			3	2.228.619	-	734.598	21.470	2.984.688	447.703	**3.432.391**
			4	2.488.339	-	734.598	23.989	3.246.925	487.039	**3.733.964**
2	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:500**	**Ha**								
2.1	- Ngoại nghiệp	Ha	1	5.191.086	597.080	70.393	8.930	5.867.490	1.466.872	**7.334.362**
			2	6.037.107	719.072	70.393	11.327	6.837.899	1.709.475	**8.547.373**
			3	7.065.328	865.720	70.393	14.884	8.016.325	2.004.081	**10.020.406**
			4	8.305.054	1.043.832	70.393	18.857	9.438.136	2.359.534	**11.797.670**
			5	8.753.122	1.254.144	70.393	23.992	10.101.650	2.525.413	**12.627.063**
2.2	- Nội nghiệp	Ha	1	885.490	-	228.447	7.937	1.121.873	168.281	**1.290.154**
			2	947.822	-	228.447	8.646	1.184.915	177.737	**1.362.652**
			3	1.010.155	-	228.447	9.355	1.247.957	187.194	**1.435.151**
			4	1.093.265	-	228.447	10.301	1.332.013	199.802	**1.531.815**
			5	1.192.264		228.447	11.483	1.432.194	214.829	**1.647.023**
3	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000**	**Ha**								
3.1	- Ngoại nghiệp	Ha	1	1.658.622	160.954	25.373	4.288	1.849.237	462.309	**2.311.546**
			2	1.923.959	191.176	25.373	5.143	2.145.651	536.413	**2.682.063**

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
			3	2.404.411	262.844	25.373	6.050	2.698.678	674.670	**3.373.348**
			4	3.222.188	419.566	25.373	7.563	3.674.690	918.673	**4.593.363**
			5	3.660.701	538.430	25.373	9.438	4.233.942	1.058.486	**5.292.428**
3.2	- Nội nghiệp	Ha	1	424.946	-	98.839	3.546	527.331	79.100	**606.431**
			2	455.349	-	98.839	3.866	558.054	83.708	**641.762**
			3	493.390	-	98.839	4.266	596.495	89.474	**685.969**
			4	540.903	-	98.839	4.766	644.509	96.676	**741.185**
			5	600.333		98.839	5.387	704.559	105.684	**810.243**
4	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:2000**	**Ha**								
4.1	- Ngoại nghiệp	Ha	1	715.581	69.380	9.444	1.770	796.174	199.044	**995.218**
			2	825.023	81.961	9.444	2.149	918.577	229.644	**1.148.221**
			3	966.823	101.568	9.444	2.529	1.080.363	270.091	**1.350.454**
			4	1.229.585	145.326	9.444	3.287	1.387.642	346.910	**1.734.552**
			5	1.480.110	195.696	9.444	4.299	1.689.548	422.387	**2.111.936**
4.2	- Nội nghiệp	Ha	1	179.913	-	35.294	2.248	217.454	32.618	**250.072**
			2	193.701	-	35.294	2.399	231.393	34.709	**266.102**
			3	210.277	-	35.294	2.603	248.173	37.226	**285.399**
			4	190.531	-	35.294	2.372	228.196	34.229	**262.426**
			5	210.468		35.294	2.603	248.364	37.255	**285.619**
5	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:5000**	**Ha**								
5.1	- Ngoại nghiệp	Ha	1	275.306	23.441	1.553	728	301.029	75.257	**376.286**

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
			2	315.642	27.781	1.553	871	345.847	86.462	**432.309**
			3	364.023	32.988	1.553	958	399.523	99.881	**499.403**
			4	422.123	39.237	1.553	1.065	463.978	115.994	**579.972**
5.2	- Nội nghiệp	Ha	1	24.264	-	6.643	372	31.279	4.692	**35.971**
			2	27.570	-	6.643	404	34.617	5.193	**39.810**
			3	32.030	-	6.643	448	39.121	5.868	**44.990**
			4	38.052	-	6.643	508	45.203	6.780	**51.983**
6	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:10000**	**Ha**								
6.1	- Ngoại nghiệp	Ha	1	131.540	12.005	527	330	144.403	36.101	**180.503**
			2	151.156	14.248	527	395	166.326	41.581	**207.907**
			3	174.697	16.940	527	434	192.598	48.150	**240.748**
			4	202.944	20.169	527	483	224.123	56.031	**280.154**
6.2	- Nội nghiệp	Ha	1	7.576	-	1.661	133	9.371	1.406	**10.776**
			2	8.651	-	1.661	143	10.455	1.568	**12.024**
			3	10.101	-	1.661	156	11.919	1.788	**13.707**
			4	12.058	-	1.661	183	13.902	2.085	**15.987**
III	**ĐƠN GIÁ SỐ HOÁ VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**									
1	**Bản đồ tỷ lệ 1/500**									
		Ha	1	392.412	-	33.210	6.459	432.080	64.812	**496.892**
		Ha	2	418.078	-	33.210	6.996	458.284	68.743	**527.026**
		Ha	3	446.494	-	33.210	7.628	487.332	73.100	**560.432**

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
		Ha	4	477.661	-	33.210	8.354	519.224	77.884	**597.108**
2	**Bản đồ tỷ lệ 1/1000**									
		Ha	1	130.721	-	9.148	4.486	144.355	21.653	**166.008**
		Ha	2	141.415	-	9.148	4.738	155.300	23.295	**178.595**
		Ha	3	153.255	-	9.148	5.031	167.433	25.115	**192.548**
		Ha	4	166.394	-	9.148	5.365	180.906	27.136	**208.042**
3	**Bản đồ tỷ lệ 1/2000**									
		Ha	1	47.003	-	3.679	3.478	54.160	8.124	**62.284**
		Ha	2	51.605	-	3.679	3.583	58.867	8.830	**67.697**
		Ha	3	56.742	-	3.679	3.701	64.123	9.618	**73.741**
		Ha	4	62.510	-	3.679	3.833	70.022	10.503	**80.526**
4	**Bản đồ tỷ lệ 1/5000**									
		Ha	1	8.259	-	**411**	**2.859**	11.529	1.729	**13.258**
		Ha	2	9.103	-	**411**	**2.877**	12.391	1.859	**14.250**
		Ha	3	10.060	-	**411**	**2.893**	13.364	2.005	**15.369**
		Ha	4	11.145	-	**411**	**2.915**	14.471	2.171	**16.642**
IV	**ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**									
IV.1	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:200 (Khu vực có thửa biến động <15%)**									
1	**Ngoại nghiệp**									
1.1	Đối soát thực địa	**Ha**								
		Ha	1	1.468.728	-	66.960	11.857	1.547.546	386.886	**1.934.432**

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
		Ha	2	1.906.857	-	66.960	14.822	1.988.639	497.160	**2.485.799**
		Ha	3	2.479.412	-	66.960	19.762	2.566.135	641.534	**3.207.668**
		Ha	4	3.221.244	-	66.960	23.715	3.311.919	827.980	**4.139.899**
1.2	Lưới đo vẽ									
		Thửa	1	25.615	-	107	120	25.842	6.461	**32.303**
		Thửa	2	32.119	-	107	150	32.376	8.094	**40.470**
		Thửa	3	42.736	-	107	200	43.044	10.761	**53.805**
		Thửa	4	51.231	-	107	241	51.578	12.894	**64.472**
1.3	Đo vã chi tiết									
		Thửa	1	317.205	19.217	2.136	1.191	339.748	84.937	**424.686**
		Thửa	2	380.646	23.069	2.136	1.489	407.340	101.835	**509.174**
		Thửa	3	456.828	27.681	2.136	1.985	488.629	122.157	**610.787**
		Thửa	4	548.140	33.212	2.136	2.382	585.870	146.468	**732.338**
2	**Nội nghiệp**									
2.1	Số hóa bản đồ địa chính *(tính theo mục số hóa)*					-	-			
2.2	Lập bản vẽ bản đồ địa chính	Thửa	1	22.260	-	4.522	231	27.013	4.052	**31.065**
		Thửa	2	26.694	-	4.522	289	31.505	4.726	**36.231**
		Thửa	3	31.129	-	4.522	386	36.036	5.405	**41.442**
		Thửa	4	35.650	-	4.522	463	40.635	6.095	**46.730**
2.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất	Thửa	1-4	13.043	-	4.522	463	18.028	2.704	**20.732**
2.4	Bổ sung sổ mục kê	Thửa	1-4	4.965	-	944	157	6.067	910	**6.977**
2.5	Biên tập bản đồ và in	Ha	1-4	97.395	-	176.958	3.140	277.492	41.624	**319.116**

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp	Ha	1-4	76.388	-	176.958	3.925	257.271	38.591	**295.861**
2.7	Giao nộp sản phẩm	Ha	1-4	38.194	-	176.958	3.925	219.077	32.862	**251.938**
(1)	Đơn giá lưới đo vẽ tại Mục 1.2 chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;									
(2)	Đơn giá trên được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống.									
	* Đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:									
-	Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần đơn giá bảng trên;									
-	Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần đơn giá bảng trên.									
(3)	Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC.									
(4)	Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì đơn giá chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 tại bảng trên.									
IV.2	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:500 (Khu vực có thửa biến động <15%)**									
1	**Ngoại nghiệp**									
1.1	Đối soát thực địa	Ha								
		Ha	1	352.096	-	10.714	2.846	365.656	91.414	**457.070**
		Ha	2	457.247	-	10.714	3.557	471.518	117.880	**589.398**
		Ha	3	595.059	-	10.714	4.743	610.515	152.629	**763.144**
		Ha	4	773.497	-	10.714	6.403	790.614	197.653	**988.267**

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
1.2	Lưới đo vẽ									
		Thửa	1	17.519	-	82	82	17.683	4.421	**22.104**
		Thửa	2	21.899	-	82	103	22.084	5.521	**27.605**
		Thửa	3	29.199	-	82	137	29.418	7.354	**36.772**
		Thửa	4	39.418	-	82	185	39.685	9.921	**49.606**
1.3	Đo vã chi tiết									
		Thửa	1	221.380	13.409	1.635	831	237.255	59.314	**296.569**
		Thửa	2	265.709	16.100	1.635	1.039	284.483	71.121	**355.604**
		Thửa	3	318.797	19.320	1.635	1.385	341.138	85.285	**426.423**
		Thửa	4	382.504	23.173	1.635	1.870	409.182	102.295	**511.477**
2	**Nội nghiệp**									
2.1	Số hóa bản đồ địa chính (tính theo mục số hóa)	Ha	1	184.859	-	32.083	3.985	220.927	55.232	**276.159**
			2	200.748	-	32.083	4.562	237.393	59.348	**296.741**
			3	219.386	-	32.083	5.244	256.713	64.178	**320.892**
			4	240.775	-	32.083	6.031	278.888	69.722	**348.611**
2.2	Lập bản vẽ bản đồ địa chính									
2.2.1	Lập bản vẽ bản đồ địa chính	Thửa	1	7.087	-	4.522	158	11.766	2.353	**14.119**
		Thửa	2	8.826	-	4.522	197	13.545	2.709	**16.254**
		Thửa	3	9.434	-	4.522	263	14.219	2.844	**17.063**
		Thửa	4	15.912	-	4.522	355	20.789	4.158	**24.947**
2.2.2	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất	Thửa	1-4	13.043	-	4.522	0	17.565	3.513	**21.078**

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
2.3	Bổ sung sổ mục kê	Thửa	1-4	4.965	-	944	157	6.067	1.213	**7.281**
2.4	Biên tập bản đồ và in	Ha	1-4	18.333	-	22.438	1.144	41.916	8.383	**50.299**
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	Ha	1-4	18.333	-	22.438	1.144	41.916	8.383	**50.299**
2.6	Giao nộp sản phẩm	Ha	1-4	38.500	-	22.438	1.144	62.082	12.416	**74.498**
(1)	Đơn giá lưới đo vẽ tại Mục 1.2 chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;									
(2)	Đơn giá trên được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống									
* Đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:										
-	Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần đơn giá bảng trên;									
-	Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần đơn giá bảng trên.									
(3)	Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC.									
(4)	Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì đơn giá chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 tại bảng trên.									
IV.3	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000 (Khu vực có thửa biến động <15%)**									
1	**Ngoại nghiệp**									
1.1	Đối soát thực địa	Ha								
		Ha	1	132.036	-	2.678	1.067	135.781	33.945	**169.727**
		Ha	2	171.667	-	2.678	1.334	175.679	43.920	**219.599**
		Ha	3	223.048	-	2.678	1.778	227.504	56.876	**284.380**
		Ha	4	289.962	-	2.678	2.401	295.041	73.760	**368.801**

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
		3	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
1.2	Lưới đo vẽ									
		Thửa	1	4.778	-	79	22	4.879	1.220	**6.099**
		Thửa	2	5.972	-	79	28	6.079	1.520	**7.599**
		Thửa	3	7.963	-	79	37	8.080	2.020	**10.099**
		Thửa	4	10.750	-	79	50	10.880	2.720	**13.600**
1.3	Đo vã chi tiết									
		Thửa	1	80.827	4.888	1.577	335	87.627	21.907	**109.534**
		Thửa	2	97.019	5.877	1.577	419	104.892	26.223	**131.115**
		Thửa	3	116.264	7.038	1.577	558	125.438	31.359	**156.797**
		Thửa	4	139.623	8.453	1.577	754	150.407	37.602	**188.009**
2	Nội nghiệp									
2.1	Số hóa bản đồ địa chính (tính theo mục số hóa)	Ha	1	72.569	-	8.021	1.757	82.346	20.586	**102.932**
			2	80.207	-	8.021	2.011	90.239	22.560	**112.799**
			3	88.992	-	8.021	2.311	99.324	24.831	**124.155**
			4	99.075	-	8.021	2.658	109.754	27.439	**137.193**
2.2	Lập bản vẽ bản đồ địa chính									
2.2.1	Lập bản vẽ bản đồ địa chính									
		Thửa	1	2.391	-	4.522	103	7.016	1.403	**8.419**
		Thửa	2	3.000	-	4.522	128	7.650	1.530	**9.180**
		Thửa	3	4.000	-	4.522	171	8.693	1.739	**10.431**
		Thửa	4	5.391	-	4.522	231	10.144	2.029	**12.173**

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
2.2.2	Chuyển nội dung chỉnh lý lên BĐĐC gốc	Thửa	1-4	13.043	-	4.522	231	17.796	3.559	**21.355**
2.3	Bổ sung sổ mục kê	Thửa	1-4	4.965	-	944	157	6.067	1.213	**7.281**
2.4	Biên tập bản đồ và in	Ha	1-4	5.194	-	4.004	362	9.560	1.912	**11.472**
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	Ha	1-4	6.111	-	4.004	362	10.477	2.095	**12.572**
2.6	Giao nộp sản phẩm	Ha	1-4	12.986		4.004	362	17.352	3.470	**20.822**
(1)	Đơn giá lưới đo vẽ tại Mục 1.2 chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;									
(2)	Đơn giá trên được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống									
* Đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:										
-	Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần đơn giá bảng trên;									
-	Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần đơn giá bảng trên.									
(3)	Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC.									
(4)	Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì đơn giá chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 tại bảng trên.									
IV.4	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:2000 (Khu vực có thửa biến động <15%)**									
1	**Ngoại nghiệp**									
1.1	Đối soát thực địa	Ha								
		Ha	1	58.052	-	670	561	59.283	14.821	**74.103**
		Ha	2	69.702	-	670	701	71.073	17.768	**88.842**

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1		*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
		Ha	3	83.643	-	670	935	85.247	21.312	**106.559**
		Ha	4	100.371	-	670	1.262	102.303	25.576	**127.879**
1.2	Lưới đo vẽ									
		Thửa	1	4.114	-	27	19	4.161	1.040	**5.201**
		Thửa	2	5.574	-	27	24	5.625	1.406	**7.032**
		Thửa	3	6.902	-	27	32	6.961	1.740	**8.701**
		Thửa	4	8.627	-	27	44	8.697	2.174	**10.872**
1.3	Đo vã chi tiết									
		Thửa	1	113.212	6.854	535	348	120.948	30.237	**151.185**
		Thửa	2	135.907	8.234	535	435	145.110	36.278	**181.388**
		Thửa	3	162.982	9.879	535	580	173.975	43.494	**217.469**
		Thửa	4	195.632	11.857	535	782	208.805	52.201	**261.007**
2	**Nội nghiệp**									
2.1	Số hóa bản đồ địa chính (tính theo mục số hóa)	Ha	1	30.651	-	2.069	587	33.307	8.327	**41.633**
			2	34.298	-	2.069	672	37.039	9.260	**46.299**
			3	38.480	-	2.069	772	41.322	10.330	**51.652**
			4	43.293	-	2.069	888	46.250	11.562	**57.812**
2.2	Lập bản vẽ bản đồ địa chính									
2.2.1	Lập bản vẽ bản đồ địa chính									
		Thửa	1	2.913	-	4.522	109	7.543	1.509	**9.052**
		Thửa	2	3.869	-	4.522	136	8.527	1.705	**10.233**

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
		Thửa	3	4.826	-	4.522	181	9.529	1.906	**11.435**
		Thửa	4	6.043	-	4.522	245	10.810	2.162	**12.972**
2.2.2	Chuyển nội dung chỉnh lý lên BĐĐC gốc	Thửa	1-4	13.043	-	4.522	245	17.809	3.562	**21.371**
2.3	Bổ sung sổ mục kê	Thửa	1-4	4.965	-	944	157	6.067	1.213	**7.281**
2.4	Biên tập bản đồ và in	Ha	1-4	1.470	-	820	122	2.412	482	**2.895**
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	Ha	1-4	2.101	-	820	122	3.043	609	**3.651**
2.6	Giao nộp sản phẩm	Ha	1-4	4.851		820	122	5.793	1.159	**6.951**
(1)	Đơn giá lưới đo vẽ tại Mục 1.2 chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;									
(2)	Đơn giá trên được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống									
* Đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:										
-	Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần đơn giá bảng trên;									
-	Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần đơn giá bảng trên.									
(3)	Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC.									
(4)	Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì đơn giá chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 tại bảng trên.									
IV.5	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:5000 (Khu vực có thửa biến động <15%)**									
1	**Ngoại nghiệp**									
1.1	Đối soát thực địa	Ha								

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1		*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
		Ha	1	12.906	-	74	89	13.069	3.267	**16.337**
		Ha	2	15.489	-	74	111	15.675	3.919	**19.594**
		Ha	3	18.587	-	74	148	18.810	4.702	**23.512**
		Ha	4	22.305	-	74	163	22.542	5.636	**28.178**
1.2	Lưới đo vẽ									
		Thửa	1	10.750	-	33	46	10.830	2.708	**13.538**
		Thửa	2	12.343	-	33	58	12.434	3.109	**15.543**
		Thửa	3	16.457	-	33	77	16.568	4.142	**20.710**
		Thửa	4	18.050	-	33	85	18.168	4.542	**22.710**
1.3	Đo vã chi tiết									
		Thửa	1	158.602	9.614	668	534	169.419	42.355	**211.773**
		Thửa	2	190.323	5.877	668	668	197.535	49.384	**246.919**
		Thửa	3	228.414	7.038	668	890	237.010	59.253	**296.263**
		Thửa	4	274.070	8.453	668	979	284.170	71.042	**355.212**
2	**Nội nghiệp**									
2.1	Số hóa bản đồ địa chính (tính theo mục số hóa)	Ha	1	5.856	-	231	103	6.190	1.548	**7.738**
			2	6.595	-	231	118	6.943	1.736	**8.679**
			3	7.446	-	231	135	7.812	1.953	**9.765**
			4	8.424	-	231	156	8.810	2.203	**11.013**
2.2	Lập bản vẽ bản đồ địa chính									
2.2.1	Lập bản vẽ bản đồ địa chính									

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
		Thửa	1	6.087	-	4.526	141	10.753	2.151	**12.904**
		Thửa	2	7.043	-	4.526	176	11.745	2.349	**14.094**
		Thửa	3	9.391	-	4.526	235	14.151	2.830	**16.981**
		Thửa	4	10.347	-	4.526	258	15.131	3.026	**18.157**
2.2.2	Chuyển nội dung chỉnh lý lên BĐĐC gốc	Thửa	1-4	13.043	-	4.526	258	17.827	3.565	**21.392**
2.3	Bổ sung sổ mục kê	Thửa	1-4	4.965	-	944	157	6.067	1.213	**7.281**
2.4	Biên tập bản đồ và in	Ha	1-4	180	-	71	18	270	54	**324**
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	Ha	1-4	361	-	71	18	450	90	**540**
2.6	Giao nộp sản phẩm	Ha	1-4	721		71	18	811	162	**973**
(1)	Đơn giá lưới đo vẽ tại Mục 1.2 chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;									
(2)	Đơn giá trên được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống									
* Đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:										
-	Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần đơn giá bảng trên;									
-	Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần đơn giá bảng trên.									
(3)	Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC.									
(4)	Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì đơn giá chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 tại bảng trên.									

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
V.11	**ĐƠN GIÁ TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT**									
1	**Đất ngoài khu vực đô thị (nông thôn)**									
1.1	**Ngoại nghiệp**									
	Diện tích đất <100 m2	Thửa		977.046		65,56	65,56	977.177	244.294	**1.221.471**
	Diện tích 100 đến 300 m2	Thửa		1.160.242		99,66	99,66	1.160.441	290.110	**1.450.552**
	Diện tích >300 đến 500 m2	Thửa		1.236.574		106,21	106,21	1.236.786	309.197	**1.545.983**
	Diện tích >500 đến 1000 m2	Thửa		1.503.735		129,16	129,16	1.503.993	375.998	**1.879.991**
	Diện tích >1000 đến 3000 m2	Thửa		2.060.956		177,02	177,02	2.061.310	515.328	**2.576.638**
	Diện tích >3000 đến 10.000 m2	Thửa		3.175.399		272,75	272,75	3.175.945	793.986	**3.969.931**
	Diện tích 1Ha đến 10 Ha	Thửa		3.810.479		327,30	327,30	3.811.134	952.783	**4.763.917**
	Diện tích 10 Ha đến 50 Ha	Thửa		4.128.019		354,57	354,57	4.128.728	1.032.182	**5.160.910**
	Diện tích 50 Ha đến 100 Ha	Thửa		4.445.559		381,85	381,85	4.446.323	1.111.581	**5.557.904**
	Diện tích 100 Ha đến 500 Ha	Thửa		5.080.639		436,40	436,40	5.081.512	1.270.378	**6.351.890**
	Diện tích 500 Ha đến 1000 Ha	Thửa		5.715.719		490,94	490,94	5.716.701	1.429.175	**7.145.876**
1.2	**Nội nghiệp**									
	Diện tích đất <100 m2	Thửa		174.880		187,11	187,11	175.254	26.288	**201.542**
	Diện tích 100 đến 300 m2	Thửa		207.670		71,10	71,10	207.812	31.172	**238.984**
	Diện tích >300 đến 500 m2	Thửa		218.600		74,84	74,84	218.750	32.812	**251.562**
	Diện tích >500 đến 1000 m2	Thửa		267.785		91,68	91,68	267.968	40.195	**308.164**
	Diện tích >1000 đến 3000 m2	Thửa		366.155		125,36	125,36	366.406	54.961	**421.366**
	Diện tích >3000 đến 10.000 m2	Thửa		568.360		194,59	194,59	568.749	85.312	**654.061**

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
	Diện tích 1Ha đến 10 Ha	Thửa		682.032		233,51	233,51	682.499	102.375	**784.874**
	Diện tích 10 Ha đến 50 Ha	Thửa		738.868		252,97	252,97	739.374	110.906	**850.280**
	Diện tích 50 Ha đến 100 Ha	Thửa		795.704		272,43	272,43	796.249	119.437	**915.686**
	Diện tích 100 Ha đến 500 Ha	Thửa		909.376		311,34	311,34	909.998	136.500	**1.046.498**
	Diện tích 500 Ha đến 1000 Ha	Thửa		1.023.048		350,26	350,26	1.023.748	153.562	**1.177.311**
2	**Đất đô thị**									
2.1	**Ngoại nghiệp**									
	Diện tích đất <100 m2	Thửa		1.465.569		75,40	75,40	1.465.720	366.430	**1.832.150**
	Diện tích 100 đến 300 m2	Thửa		1.740.363		171,91	171,91	1.740.707	435.177	**2.175.884**
	Diện tích >300 đến 500 m2	Thửa		1.847.228		182,47	182,47	1.847.592	461.898	**2.309.491**
	Diện tích >500 đến 1000 m2	Thửa		2.259.419		223,18	223,18	2.259.865	564.966	**2.824.831**
	Diện tích >1000 đến 3000 m2	Thửa		3.099.068		306,12	306,12	3.099.680	774.920	**3.874.600**
	Diện tích >3000 đến 10.000 m2	Thửa		4.763.099		470,49	470,49	4.764.040	1.191.010	**5.955.050**
	Diện tích 1Ha đến 10 Ha	Thửa		5.715.719		564,59	564,59	5.716.848	1.429.212	**7.146.060**
	Diện tích 10 Ha đến 50 Ha	Thửa		6.192.029		611,64	611,64	6.193.252	1.548.313	**7.741.565**
	Diện tích 50 Ha đến 100 Ha	Thửa		6.668.339		658,68	658,68	6.669.656	1.667.414	**8.337.070**
	Diện tích 100 Ha đến 500 Ha	Thửa		7.620.959		752,78	752,78	7.622.464	1.905.616	**9.528.080**
	Diện tích 500 Ha đến 1000 Ha	Thửa		8.573.578		846,88	846,88	8.575.272	2.143.818	**10.719.090**
2.2	**Nội nghiệp**							-	-	-
	Diện tích đất <100 m2	Thửa		262.320		206,02	206,02	262.732	39.410	**302.142**
	Diện tích 100 đến 300 m2	Thửa		311.505		117,43	117,43	311.740	46.761	**358.501**

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
	Diện tích >300 đến 500 m2	Thửa		327.900		123,61	123,61	328.147	49.222	**377.369**
	Diện tích >500 đến 1000 m2	Thửa		404.410		152,45	152,45	404.715	60.707	**465.422**
	Diện tích >1000 đến 3000 m2	Thửa		557.430		210,14	210,14	557.850	83.678	**641.528**
	Diện tích >3000 đến 10.000 m2	Thửa		852.540		321,39	321,39	853.183	127.977	**981.160**
	Diện tích 1Ha đến 10 Ha	Thửa		1.023.048		385,67	385,67	1.023.819	153.573	**1.177.392**
	Diện tích 10 Ha đến 50 Ha	Thửa		1.108.302		417,81	417,81	1.109.137	166.371	**1.275.508**
	Diện tích 50 Ha đến 100 Ha	Thửa		1.193.556		449,94	449,94	1.194.456	179.168	**1.373.624**
	Diện tích 100 Ha đến 500 Ha	Thửa		1.364.064		514,22	514,22	1.365.092	204.764	**1.569.856**
	Diện tích 500 Ha đến 1000 Ha	Thửa		1.534.572		578,50	578,50	1.535.729	230.359	**1.766.088**
VI	**ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**									
1	Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì đơn giá được tính bằng 0,4 mức trích đo địa chính thửa đất *(Tại Mục V)*.									
2	Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,2 mức trích đo địa chính thửa đất *(Tại Mục V)*.									
VII	**ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHI CHỦ SỬ DỤNG YÊU CẦU**									
1	Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất.									
1.1	Mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,5 lần mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng *(Tại Mục V; Không kể đo lưới)*.									
1.2	Mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,3 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.									
2	Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất.									
2.1	Đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác : được tính bằng 0.7 mức trích đo thửa đất *(Tại Mục V; Không kể đo lưới)*.									
2.2	Đo đạc tài sản gắn liền với đất nhưng không phải là nhà và công trình xây dựng khác: Được tính bằng 0,3 mức trích đo thửa đất *(Tại Mục V)*.									
2.3	Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng.									

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
2.3.1	Tầng sát mặt đất được tính bằng 0,7 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng *(Tại Mục V)*.									
2.3.2	Tầng thứ 2 trở lên *(nếu phải đo)* được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.									
2.4	Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,3 lần mức trích đo thửa đất *(Tại Mục V)*.									
*	Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính 01 lần định mức *(định mức đo đạc thửa đất)*.									
VIII	**ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH PHỤC VỤ GPMB**									
1	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:200**								*1,15*	*1,10*
1.1	- Ngoại nghiệp	**Ha**	1	21.600.115	2.268.088	240.908	47.866	24.156.976	6.039.244	**30.196.221**
			2	25.196.074	2.716.415	240.908	57.143	28.210.540	7.052.635	**35.263.175**
			3	29.161.398	3.203.095	240.908	66.420	32.671.821	8.167.955	**40.839.776**
			4	33.731.136	3.730.773	240.908	79.018	37.781.834	9.445.458	**47.227.292**
1.2	- Nội nghiệp	**Ha**	1	2.106.972		734.598	18.448	2.860.018	429.003	**3.289.020**
			2	2.287.629		734.598	19.959	3.042.186	456.328	**3.498.514**
			3	2.451.481		734.598	21.470	3.207.550	481.132	**3.688.682**
			4	2.737.172		734.598	23.989	3.495.759	524.364	**4.020.123**
2	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:500**	**Ha**								
2.1	- Ngoại nghiệp	Ha	1	5.969.749	686.642	70.393	8.930	6.735.715	1.683.929	**8.419.643**
			2	6.942.673	826.933	70.393	11.327	7.851.326	1.962.831	**9.814.157**
			3	8.125.127	995.578	70.393	14.884	9.205.982	2.301.495	**11.507.477**
			4	9.550.812	1.200.407	70.393	18.857	10.840.469	2.710.117	**13.550.586**
2.2	- Nội nghiệp	Ha	1	974.038		228.447	7.937	1.210.422	181.563	**1.391.986**
			2	1.042.604		228.447	8.646	1.279.697	191.955	**1.471.652**

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1		*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
			3	1.111.170		228.447	9.355	1.348.972	202.346	**1.551.318**
			4	1.202.591		228.447	10.301	1.441.339	216.201	**1.657.540**
3	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000**	**Ha**								
3.1	- Ngoại nghiệp	Ha	1	1.907.415	185.097	25.373	4.288	2.122.173	530.543	**2.652.717**
			2	2.212.552	219.852	25.373	5.143	2.462.921	615.730	**3.078.651**
			3	2.765.073	302.271	25.373	6.050	3.098.767	774.692	**3.873.458**
			4	3.705.517	482.501	25.373	7.563	4.220.954	1.055.238	**5.276.192**
3.2	- Nội nghiệp	Ha	1	467.441		98.839	3.546	569.826	85.474	**655.300**
			2	500.884		98.839	3.866	603.589	90.538	**694.127**
			3	542.729		98.839	4.266	645.834	96.875	**742.709**
			4	594.994		98.839	4.766	698.599	104.790	**803.389**
4	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:2000**	**Ha**								
4.1	- Ngoại nghiệp	Ha	1	822.918	79.786	9.444	1.770	913.918	228.480	**1.142.398**
			2	948.777	94.255	9.444	2.149	1.054.624	263.656	**1.318.280**
			3	1.111.846	116.803	9.444	2.529	1.240.622	310.156	**1.550.778**
			4	1.414.023	167.124	9.444	3.287	1.593.878	398.470	**1.992.348**
4.2	- Nội nghiệp	Ha	1	197.904		35.294	2.248	235.445	35.317	**270.762**
			2	213.071		35.294	2.399	250.763	37.614	**288.378**
			3	231.305		35.294	2.603	269.201	40.380	**309.581**
			4	209.584		35.294	2.372	247.249	37.087	**284.337**

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
5	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:5000**	**Ha**								
5.1	- Ngoại nghiệp	Ha	1	316.602	26.957	1.553	728	345.841	86.460	**432.301**
			2	362.988	31.949	1.553	871	397.361	99.340	**496.701**
			3	418.627	37.937	1.553	958	459.074	114.769	**573.843**
			4	485.441	45.122	1.553	1.065	533.182	133.295	**666.477**
5.2	- Nội nghiệp	Ha	1	26.690		6.643	372	33.705	5.056	**38.761**
			2	30.327		6.643	404	37.374	5.606	**42.980**
			3	35.233		6.643	448	42.324	6.349	**48.673**
			4	41.857		6.643	508	49.008	7.351	**56.359**
6	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:10000**	**Ha**								
6.1	- Ngoại nghiệp	Ha	1	151.271	13.806	527	330	165.934	41.484	**207.418**
			2	173.829	16.385	527	395	191.136	47.784	**238.920**
			3	200.901	19.480	527	434	221.344	55.336	**276.680**
			4	233.385	23.194	527	483	257.590	64.398	**321.988**
6.2	- Nội nghiệp	Ha	1	8.334		1.661	133	10.128	1.519	**11.648**
			2	9.516		1.661	143	11.320	1.698	**13.019**
			3	11.111		1.661	156	12.929	1.939	**14.868**
			4	13.263		1.661	183	15.108	2.266	**17.374**

CHƯƠNG II: ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
A	**ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN**									
I	**ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN** ***(Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã, thị trấn)***									
I.1	**Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn**									
1	Trường hợp chỉ có đất	Hồ sơ	1	615.641	80.500	7.556	5.847	709.544	106.432	815.976
			2	646.510	88.550	7.556	5.847	748.463	112.269	860.733
			3	680.466	97.405	7.556	5.847	791.274	118.691	909.965
			4	717.851	107.180	7.556	5.847	838.434	125.765	964.199
			5	756.951	117.875	7.556	5.847	888.229	133.234	1.021.464
2	Trường hợp chỉ có tài sản	Hồ sơ	1	600.826	80.500	7.556	5.847	694.729	104.209	798.938
			2	631.694	88.550	7.556	5.847	733.647	110.047	843.694
			3	665.650	97.405	7.556	5.847	776.458	116.469	892.927
			4	703.035	107.180	7.556	5.847	823.618	123.543	947.161
			5	742.136	117.875	7.556	5.847	873.414	131.012	1.004.426
3	Trường hợp có cả đất và tài sản	Hồ sơ	1	962.754	104.650	7.556	7.601	1.082.561	162.384	1.244.945
			2	1.002.883	115.115	7.556	7.601	1.133.155	169.973	1.303.128
			3	1.047.128	126.615	7.556	7.601	1.188.900	178.335	1.367.235
			4	1.095.489	139.380	7.556	7.601	1.250.026	187.504	1.437.530
			5	1.146.594	153.295	7.556	7.601	1.315.046	197.257	1.512.303

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
I.2	**Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện**									
1	Trường hợp chỉ có đất	Hồ sơ	1-5	436.668	0	28.909	5.780	471.358	70.704	542.061
2	Trường hợp chỉ có tài sản	Hồ sơ	1-5	507.833	0	28.909	5.780	542.522	81.378	623.900
3	Trường hợp có cả đất và tài sản	Hồ sơ	1-5	524.899	0	28.909	5.780	559.588	83.938	643.526
I.3	**Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh**									
1	Trường hợp chỉ có đất	Hồ sơ	1-5	40.043	0	0	0	40.043	6.006	46.049
2	Trường hợp chỉ có tài sản	Hồ sơ	1-5	40.043	0	0	0	40.043	6.006	46.049
3	Trường hợp có cả đất và tài sản	Hồ sơ	1-5	52.056	0	0	0	52.056	7.808	59.864
II	**ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN** ***(Trường hợp nộp hồ sơ tại huyện)***									
II.1	**Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn**									
1	Trường hợp chỉ có đất	Hồ sơ	1	615.641	80.500	3.274	3.543	702.958	105.444	808.402
			2	646.510	88.550	3.274	3.543	741.877	111.282	853.158
			3	680.466	97.405	3.274	3.543	784.687	117.703	902.391
			4	717.851	107.180	3.274	3.543	831.848	124.777	956.625
			5	756.951	117.875	3.274	3.543	881.643	132.246	1.013.890
2	Trường hợp chỉ có tài sản	Hồ sơ	1	600.826	80.500	3.274	3.543	688.142	103.221	791.364
			2	631.694	88.550	3.274	3.543	727.061	109.059	836.120
			3	665.650	97.405	3.274	3.543	769.872	115.481	885.352
			4	703.035	107.180	3.274	3.543	817.032	122.555	939.587
			5	742.136	117.875	3.274	3.543	866.827	130.024	996.851

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
3	Trường hợp có cả đất và tài sản	Hồ sơ	1	962.754	104.650	3.274	4.605	1.075.283	161.293	1.236.576
			2	1.002.883	115.115	3.274	4.605	1.125.878	168.882	1.294.759
			3	1.047.128	126.615	3.274	4.605	1.181.623	177.243	1.358.866
			4	1.095.489	139.380	3.274	4.605	1.242.749	186.412	1.429.161
			5	1.146.594	153.295	3.274	4.605	1.307.768	196.165	1.503.934
II.2	**Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện**									
1	Trường hợp chỉ có đất	Hồ sơ	1-5	436.668	0	33.191	8.084	477.944	71.692	549.635
2	Trường hợp chỉ có tài sản	Hồ sơ	1-5	507.833	0	33.191	8.084	549.108	82.366	631.474
3	Trường hợp có cả đất và tài sản	Hồ sơ	1-5	524.899	0	33.191	10.510	568.600	85.290	653.890
II.3	**Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh**									
1	Trường hợp chỉ có đất	Hồ sơ	1-5	40.043	0	0	0	40.043	6.006	46.049
2	Trường hợp chỉ có tài sản	Hồ sơ	1-5	40.043	0	0	0	40.043	6.006	46.049
3	Trường hợp có cả đất và tài sản	Hồ sơ	1-5	52.056	0	0	0	52.056	7.808	59.864
III	**ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**									
1	Trường hợp chỉ có đất	Hồ sơ	1-5	469.281	0	25.329	8.204	502.813	75.422	578.235
2	Trường hợp chỉ có tài sản			421.807	0	25.329	8.204	455.339	68.301	523.640
3	Trường hợp có cả đất và tài sản			600.000	0	25.329	8.204	633.532	95.030	728.562
IV	**ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**									
1	Trường hợp chỉ có đất	Hồ sơ	1-5	650.805	0	30.212	11.832	692.849	103.927	796.776
2	Trường hợp chỉ có tài sản			695.745	0	30.212	11.832	737.789	110.668	848.457
3	Trường hợp có cả đất và tài sản			918.119	0	30.212	11.832	960.163	144.024	1.104.188

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
B	**ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**									
I	**ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**									
1	Trường hợp chỉ có đất	Hồ sơ	1	1.450.002		32.918	12.707	1.495.628	224.344	1.719.972
			2	1.487.866		32.918	12.707	1.533.491	230.024	1.763.515
			3	1.529.516		32.918	12.707	1.575.142	236.271	1.811.413
			4	1.575.331		32.918	12.707	1.620.957	243.144	1.864.100
			5	1.624.176		32.918	12.707	1.669.801	250.470	1.920.272
2	Trường hợp chỉ có tài sản	Hồ sơ	1	1.680.229		32.918	12.707	1.725.855	258.878	1.984.733
			2	1.718.093		32.918	12.707	1.763.719	264.558	2.028.276
			3	1.759.743		32.918	12.707	1.805.369	270.805	2.076.174
			4	1.805.559		32.918	12.707	1.851.184	277.678	2.128.862
			5	1.854.403		32.918	12.707	1.900.029	285.004	2.185.033
3	Trường hợp có cả đất và tài sản	Hồ sơ	1	2.281.401		32.918	16.519	2.330.838	349.626	2.680.464
			2	2.330.624		32.918	16.519	2.380.061	357.009	2.737.071
			3	2.384.769		32.918	16.519	2.434.207	365.131	2.799.338
			4	2.444.215		32.918	16.519	2.493.653	374.048	2.867.701
			5	2.508.584		32.918	16.519	2.558.022	383.703	2.941.725

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1		*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5+...8*	*10=9 x %*	*11=9+10*
II	**ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**									
1	Trường hợp chỉ có đất	Hồ sơ	1-5	678.534	0	33.949	10.935	723.417	108.513	831.930
2	Trường hợp chỉ có tài sản			631.060	0	33.949	10.935	675.943	101.392	777.335
3	Trường hợp có cả đất và tài sản			878.630	0	33.949	14.215	926.794	139.019	1.065.813
III	**ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**									
1	Trường hợp chỉ có đất	Hồ sơ	1-5	1.281.217	0	25.263	14.300	1.320.780	198.117	1.518.897
2	Trường hợp chỉ có tài sản			1.195.031	0	25.263	14.300	1.234.594	185.189	1.419.783
3	Trường hợp có cả đất và tài sản			1.592.909	0	25.263	18.590	1.636.762	245.514	1.882.277

PHỤ LỤC II

ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí KH TB	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=5+...9*	*11=10 x %*	*12=10+11*
I	**ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT**										
1	**Đất ngoài khu vực đô thị *(nông thôn)***										
1.1	**Ngoại nghiệp**										
	Diện tích đất <100 m2	Thửa		977.046		65,56	65,56	1,329.84	978,507	244,627	**1,223,134**
	Diện tích 100 đến 300 m2	Thửa		1.160.242		99,66	99,66	2,021.36	1,162,463	290,616	**1,453,078**
	Diện tích >300 đến 500 m2	Thửa		1.236.574		106,21	106,21	2,154.34	1,238,941	309,735	**1,548,676**
	Diện tích >500 đến 1000 m2	Thửa		1.503.735		129,16	129,16	2,619.79	1,506,613	376,653	**1,883,266**
	Diện tích >1000 đến 3000 m2	Thửa		2.060.956		177,02	177,02	3,590.57	2,064,901	516,225	**2,581,126**
	Diện tích >3000 đến 10.000 m2	Thửa		3.175.399		272,75	272,75	5,532.14	3,181,477	795,369	**3,976,846**
	Diện tích 1Ha đến 10 Ha	Thửa		3.810.479		327,30	327,30	6,638.57	3,817,772	954,443	**4,772,216**
	Diện tích 10 Ha đến 50 Ha	Thửa		4.128.019		354,57	354,57	7,191.78	4,135,920	1,033,980	**5,169,900**
	Diện tích 50 Ha đến 100 Ha	Thửa		4.445.559		381,85	381,85	7,744.99	4,454,068	1,113,517	**5,567,585**
	Diện tích 100 Ha đến 500 Ha	Thửa		5.080.639		436,40	436,40	8,851.42	5,090,363	1,272,591	**6,362,954**
	Diện tích 500 Ha đến 1000 Ha	Thửa		5.715.719		490,94	490,94	9,957.85	5,726,659	1,431,665	**7,158,323**
1.2	**Nội nghiệp**										
	Diện tích đất <100 m2	Thửa		174.880		187,11	187,11	1,564.31	176,822	26,523	**203,345**
	Diện tích 100 đến 300 m2	Thửa		207.670		71,10	71,10	594.44	208,408	31,261	**239,669**
	Diện tích >300 đến 500 m2	Thửa		218.600		74,84	74,84	625.72	219,377	32,907	**252,283**

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí KH TB	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=5+...9*	*11=10 x %*	*12=10+11*
	Diện tích >500 đến 1000 m2	Thửa		267.785		91,68	91,68	766.51	268,737	40,310	**309,047**
	Diện tích >1000 đến 3000 m2	Thửa		366.155		125,36	125,36	1,048.09	367,456	55,118	**422,574**
	Diện tích >3000 đến 10.000 m2	Thửa		568.360		194,59	194,59	1,626.88	570,380	85,557	**655,936**
	Diện tích 1Ha đến 10 Ha	Thửa		682.032		233,51	233,51	1,952.26	684,455	102,668	**787,124**
	Diện tích 10 Ha đến 50 Ha	Thửa		738.868		252,97	252,97	2,114.95	741,493	111,224	**852,717**
	Diện tích 50 Ha đến 100 Ha	Thửa		795.704		272,43	272,43	2,277.64	798,531	119,780	**918,311**
	Diện tích 100 Ha đến 500 Ha	Thửa		909.376		311,34	311,34	2,603.01	912,607	136,891	**1,049,498**
	Diện tích 500 Ha đến 1000 Ha	Thửa		1.023.048		350,26	350,26	2,928.39	1,026,683	154,002	**1,180,686**
2	**Đất đô thị**										
2.1	**Ngoại nghiệp**										
	Diện tích đất <100 m2	Thửa		1.465.569		75,40	75,40	1,715.53	1,467,435	366,859	**1,834,294**
	Diện tích 100 đến 300 m2	Thửa		1.740.363		171,91	171,91	3,911.41	1,744,618	436,155	**2,180,773**
	Diện tích >300 đến 500 m2	Thửa		1.847.228		182,47	182,47	4,151.58	1,851,744	462,936	**2,314,680**
	Diện tích >500 đến 1000 m2	Thửa		2.259.419		223,18	223,18	5,077.97	2,264,943	566,236	**2,831,179**
	Diện tích >1000 đến 3000 m2	Thửa		3.099.068		306,12	306,12	6,965.05	3,106,645	776,661	**3,883,306**
	Diện tích >3000 đến 10.000 m2	Thửa		4.763.099		470,49	470,49	10,704.91	4,774,745	1,193,686	**5,968,431**
	Diện tích 1Ha đến 10 Ha	Thửa		5.715.719		564,59	564,59	12,845.89	5,729,694	1,432,423	**7,162,117**
	Diện tích 10 Ha đến 50 Ha	Thửa		6.192.029		611,64	611,64	13,916.38	6,207,168	1,551,792	**7,758,961**
	Diện tích 50 Ha đến 100 Ha	Thửa		6.668.339		658,68	658,68	14,986.87	6,684,643	1,671,161	**8,355,804**
	Diện tích 100 Ha đến 500 Ha	Thửa		7.620.959		752,78	752,78	17,127.86	7,639,592	1,909,898	**9,549,490**
	Diện tích 500 Ha đến 1000 Ha	Thửa		8.573.578		846,88	846,88	19,268.84	8,594,541	2,148,635	**10,743,176**

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí KH TB	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=5+...9*	*11=10 x %*	*12=10+11*
2.2	**Nội nghiệp**								-	-	-
	Diện tích đất <100 m2	Thửa		262.320		206,02	206,02	1,677.12	264,413	39,662	**304,075**
	Diện tích 100 đến 300 m2	Thửa		311.505		117,43	117,43	955.96	312,698	46,905	**359,603**
	Diện tích >300 đến 500 m2	Thửa		327.900		123,61	123,61	1,006.27	329,156	49,373	**378,529**
	Diện tích >500 đến 1000 m2	Thửa		404.410		152,45	152,45	1,241.07	405,959	60,894	**466,853**
	Diện tích >1000 đến 3000 m2	Thửa		557.430		210,14	210,14	1,710.66	559,565	83,935	**643,500**
	Diện tích >3000 đến 10.000 m2	Thửa		852.540		321,39	321,39	2,616.30	855,805	128,371	**984,176**
	Diện tích 1Ha đến 10 Ha	Thửa		1.023.048		385,67	385,67	3,139.56	1,026,966	154,045	**1,181,011**
	Diện tích 10 Ha đến 50 Ha	Thửa		1.108.302		417,81	417,81	3,401.19	1,112,547	166,882	**1,279,429**
	Diện tích 50 Ha đến 100 Ha	Thửa		1.193.556		449,94	449,94	3,662.82	1,198,127	179,719	**1,377,846**
	Diện tích 100 Ha đến 500 Ha	Thửa		1.364.064		514,22	514,22	4,186.08	1,369,288	205,393	**1,574,681**
	Diện tích 500 Ha đến 1000 Ha	Thửa		1.534.572		578,50	578,50	4,709.35	1,540,449	231,067	**1,771,516**
II	**ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ ĐO CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**										
1	**Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì đơn giá được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất *(Tại Mục I).***										
2	**Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất *(Tại Mục I).***										
III	**ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**										
1	**Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất.**										
1.1	Mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,5 lần mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng *(Tại Mục I; Không kể đo lưới).*										

1.2	Mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,3 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.
2	**Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất.**
2.1	Đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác : được tính bằng 0.70 mức trích đo thửa đất *(Tại Mục I; Không kể đo lưới).*
2.2	Đo đạc tài sản gắn liền với đất nhưng không phải là nhà và công trình xây dựng khác: Được tính bằng 0,30 mức trích đo thửa đất *(Tại Mục I)*
2.3	Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng
2.3.1	Tầng sát mặt đất được tính bằng 0,7 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng *(Tại Mục I)*
2.3.2	Tầng thứ 2 trở lên *(nếu phải đo)* được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.
2.4	Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,3 lần mức trích đo thửa đất *(Tại Mục I)*
*	Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính 01 lần định mức *(định mức đo đạc thửa đất).*